

Số: 523/QĐ-TTg

Hà Nội ngày 01 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam
giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Chiến lược), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, vừa là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

3. Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ; có cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên: nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao; trồng rừng thâm canh gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ; trồng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp: 5,0% đến 5,5%/năm.
- Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 5 tỷ USD vào năm 2025, đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
- Trồng rừng sản xuất: khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030.
- Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm.
- Phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bình quân 15.000 ha/năm.
- Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phấn đấu đạt 35 triệu m³ vào năm 2025, 50 triệu m³ vào năm 2030.
- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm.

- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 - 2025, trên 01 triệu ha giai đoạn 2026 - 2030.

- Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

b) Về xã hội

- Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.

- Đến năm 2025 có 50% và đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.

- Đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3,0%; đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh.

- Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững đất nước.

Về kinh tế: phát triển lâm nghiệp bền vững, hội nhập quốc tế, phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản hàng đầu của thế giới với công nghệ hiện đại; đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Về xã hội: góp phần quan trọng vào xây dựng đất nước Việt Nam an toàn và thịnh vượng; nông thôn mới giàu, đẹp và văn minh trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc

văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

Về môi trường: quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tham gia tích cực, có trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết tham gia.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển theo lĩnh vực

a) Quy hoạch lâm nghiệp

Xác lập lâm phận quốc gia ổn định; thực hiện quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo các nguyên tắc: phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân; rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; có sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; công khai, minh bạch và bình đẳng giới.

Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao ở cấp độ cảnh quan bằng cách thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đối với rừng sản xuất: rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh các vùng, miền về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp.

Thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường quốc doanh, phát huy tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng.

b) Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, trong đó: đối với rừng đặc dụng đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+).

Hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm tất cả diện tích rừng và đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến những chủ rừng thực sự; đảm bảo đủ các điều kiện để tổ chức quản lý bảo vệ rừng và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong quản lý rừng như: xây dựng các mô hình gắn kết cộng đồng địa phương tham gia và chia sẻ lợi ích công bằng vào công tác quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thông qua cách tiếp cận quản lý hợp tác thích ứng nhằm nâng cao mức độ tham gia của các cộng đồng địa phương, giảm xung đột và nâng cao hiệu quả quản lý; đẩy mạnh cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách và hướng dẫn kỹ thuật về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; có hướng dẫn riêng cho các nhóm đối tượng khác nhau như: cá nhân, hộ, nhóm hộ, cộng đồng,...; tăng cường nâng cao năng lực cho các bên liên quan về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

Tăng cường năng lực quản trị rừng cho các chủ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá tài nguyên rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ thông tin trong quản lý ngành lâm nghiệp; điều tra, đánh giá tài nguyên rừng quốc gia; phát triển lâm nghiệp cộng đồng, gắn với bản sắc văn hóa truyền thống, lấy người dân làm trung tâm. Nâng cao năng lực để các chủ rừng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả, đến năm 2030, 100% các chủ rừng là tổ chức có đủ năng lực theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Phát triển rừng

Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất; phấn đấu ít nhất 90% diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận; năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình 20 m³/ha/năm vào năm 2025 và 22 m³/ha/năm vào 2030.

Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa.

Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, bao gồm: xác định cơ cấu cây trồng, loài cây trồng phù hợp điều kiện đất đai, khí hậu, có giá trị kinh tế cao và phù hợp mục đích kinh doanh và công nghệ khai thác, chế biến; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, sử dụng giống chất lượng cao, trồng rừng thâm canh gỗ lớn, cơ giới hóa và công nghệ cao trong các khâu sản xuất (xử lý thực bì, làm đất, chăm sóc, phòng chống sâu bệnh, lửa rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản...). Ưu tiên các lĩnh vực: bảo tồn và phát triển nguồn gen, chọn tạo giống, kinh doanh rừng trồng gỗ lớn; các chế phẩm sinh học và kỹ thuật phục vụ thâm canh rừng trồng. Cơ giới hóa trồng rừng tập trung các khâu đạt trên 30%.

Phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn và phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu duy trì cân bằng sinh thái và phát triển lâm nghiệp bền vững. Đánh giá, tư liệu hóa tài nguyên đa dạng sinh học phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và cung cấp nguồn vật liệu cho lai tạo giống, phát triển rừng trồng, tạo sản phẩm mới, thương hiệu mới; nâng cao khả năng cạnh tranh trong xu thế hội nhập quốc tế.

Duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, giảm phát thải; tăng hấp thụ các-bon, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhà nước đầu tư phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, đồng thời tạo tiền đề thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng; ưu tiên phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển nhằm phòng, chống và giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh nhằm mục đích vừa cung cấp gỗ và nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, vừa phòng hộ,

bảo vệ môi trường, cải thiện cảnh quan (tại các đô thị, vùng nông thôn, công sở, trường học, bệnh viện, khu di tích lịch sử,...) và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

d) Sử dụng rừng

Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên; có cơ chế, chính sách để hạn chế khai thác sử dụng gỗ non từ rừng trồng còn ít tuổi, đang trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, khuyến khích trồng rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản.

Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu, tái đầu tư cho phát triển lâm nghiệp; đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng rừng bền vững, chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Nghiên cứu phương án khai thác hợp lý rừng phòng hộ là rừng trồng sau năm 2025, để vừa đảm bảo chức năng phòng hộ, vừa cung cấp nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ cho sản xuất và tiêu dùng; tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo và làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất để nâng cao chất lượng, tạo nguồn cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng sau năm 2030.

Sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, các nguồn gen, loại sinh vật và hệ sinh thái rừng; đẩy mạnh gây trồng, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh, có giá trị kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, miền như: mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm, các chế phẩm hữu cơ. Có cơ chế, chính sách để chủ rừng được quản lý, khai thác, phát triển và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ.

đ) Phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản

Phấn đấu đưa nước ta trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến, thương mại lâm sản hàng đầu của thế giới thông qua việc thúc đẩy, hình thành được những doanh nghiệp lớn, khu công nghiệp lớn, hiện đại mang tầm cỡ khu vực và thế giới, đủ năng lực về công nghệ và trình độ quản trị để tổ chức sản xuất ra sản phẩm chất lượng, có thương hiệu, sức cạnh tranh cao và tham gia sâu, rộng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển các khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao, các cụm công nghiệp ngành gỗ và chế biến lâm sản tại những nơi có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, giao thông thuận lợi, kết cấu hạ tầng đồng bộ đảm bảo cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế; thay thế những máy móc, công nghệ cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường đối với những nhà máy chế biến đang hoạt động; cương quyết không sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu đối với những nhà máy chế biến được đầu tư, xây dựng mới. Phát triển

các ngành công nghiệp phụ trợ như: thiết bị chế biến gỗ, keo, sơn phủ bề mặt, phụ kiện,...

Tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến sâu. Tập trung phát triển các mặt hàng sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao và bền vững, như: đồ gỗ nội thất (nhà bếp, phòng ngủ, phòng tắm...), đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, dược liệu,...). Đây mạnh chế biến ván nhân tạo đảm bảo chất lượng để cung ứng cho nhà máy sản xuất đồ nội thất, giảm dần chế biến dăm gỗ xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng; tập trung phát triển sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ có giá trị, thế mạnh của từng vùng.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản từ sản xuất, khai thác, chế biến đến tiêu thụ phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất và đặc điểm, lợi thế của từng ngành hàng, từng vùng; gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, thông minh, hiệu quả, an toàn, ít phát thải và bền vững; khuyến khích các thành phần kinh tế và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đầu tư phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

Tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu gỗ, lâm sản, hạn chế nhập khẩu sản phẩm đồ gỗ nội thất mà trong nước có thể sản xuất được, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, tái cơ cấu các loài cây trồng cung cấp gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để chủ động nguyên liệu cho chế biến, giảm tối đa sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm chế biến.

Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm chế biến phù hợp nhu cầu thị trường trong và ngoài nước; phát triển các hình thức thương mại hiện đại, ứng dụng triệt để các giải pháp công nghệ để phát triển thương mại điện tử cùng với xây dựng thương hiệu gỗ Việt và sử dụng nguồn gỗ hợp pháp, được cấp chứng chỉ quản lý chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) cho các mặt hàng xuất khẩu. Mở rộng thị trường để đảm bảo phát triển ổn định, bền vững.

2. Định hướng phát triển theo vùng

Ngoài các định hướng phát triển chung theo lĩnh vực nêu trên, trong quá trình thực hiện Chiến lược, cần phát triển lâm nghiệp theo hướng khắc phục những khó khăn, tồn tại; bảo vệ, bảo tồn và phát huy những tiềm năng, thế mạnh về lâm nghiệp của từng vùng, cụ thể như sau:

- a) Vùng trung du miền núi phía Bắc
 - Vùng Tây Bắc:

Bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm trong các khu rừng đặc dụng; tập trung xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên lưu vực sông Đà.

Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển rừng sản xuất: trồng rừng nguyên liệu, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (như: thảo quả, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa, ..); phát triển lâm nghiệp cộng đồng.

- Vùng Đông Bắc:

Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển; rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; lâm nghiệp đô thị; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; rừng sản xuất, trồng rừng nguyên liệu; phát triển công nghiệp chế biến, thương mại lâm sản; nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (như: hồi, quế, tre, nứa,...).

Tiếp tục củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Ba Bể, Bái Tử Long, Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn, Hoàng Liên, Núi Phia Oắc - Phia Đén, Tam Đảo, Xuân Sơn, ...; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu rừng lịch sử cảnh quan; tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.

b) Vùng đồng bằng sông Hồng

Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan, ven biển; rừng đặc dụng; lâm nghiệp đô thị, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ (như: mây, tre, dược liệu,...).

Củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy,...; các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan; tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp và rừng phòng hộ ven biển; đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng.

c) Vùng Bắc Trung Bộ

Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển, chống cát bay, sóng, xói lở; rừng đặc dụng bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp; công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ (như: quế, sớ, trâu, bò, lợn đỏ, nhựa thông, tre nứa, mây,...).

Rà soát, đánh giá hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, hệ thống thủy điện và thủy lợi trong vùng để đề xuất các giải pháp phù hợp. Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng trên địa bàn, như: Vườn quốc gia Pù Mát, Vũ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng,... và các khu bảo tồn thiên nhiên khác để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn; tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng

hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển; đẩy mạnh hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán, và tại các khu vực cần phòng hộ chống cát bay và các hoạt động cải tạo đất bạc màu.

d) Vùng Nam Trung Bộ

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn gió, cát bay và chống xói lở bờ biển, khô hạn, cải tạo nguồn nước và đất canh tác; tăng cường trồng rừng bảo vệ ngăn cát và gió, chắn sóng và chống sạt lở bờ biển.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có như: Vườn quốc gia Phước Bình, Núi Chúa, Sông Thanh,...; tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng ở phía Nam dãy Trường Sơn và các khu rừng lịch sử, văn hoá truyền thống.

Phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp, công nghiệp chế biến; lâm sản ngoài gỗ (như: quế, dầu rái, trầm, lòn bon, xoay, sâm Ngọc Linh, đẳng sâm, mây, ươi,...).

đ) Vùng Tây Nguyên

Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; chấm dứt khai thác, phá rừng trái phép, từng bước khôi phục, phát triển rừng phù hợp với điều kiện nguồn lực, đặc điểm, điều kiện tự nhiên của vùng.

Xác định lâm phận ổn định; rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; rừng sản xuất, nông lâm kết hợp; công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ (như: bời lời đỏ, xoay, mắc ca, song, mây, sâm Ngọc Linh,...).

Xây dựng, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có, như: Vườn quốc gia như YokDon, Chư Yang Sin, Bì Đúp - Núi Bà, Chư Mom Rây, Kon Ka Kinh, Tà Đùng,... và các khu bảo tồn thiên nhiên giàu tính đa dạng sinh học. Bảo tồn các loài đặc hữu trong rừng hỗn loại cây họ dầu (rừng khộp), rừng thông ba lá; tăng cường củng cố, bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm duy trì độ che phủ rừng tự nhiên thông qua các hình thức đồng quản lý và lâm nghiệp cộng đồng.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, thành phố, khu công nghiệp, ven biển; rừng đặc dụng: bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; công nghiệp chế biến lâm sản.

Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như: các vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Sa Mát và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Tăng cường củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện như: Trị

An, Dầu Tiếng, Thác Mơ... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.

g) Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển rừng phòng hộ: bờ biển, đô thị; rừng đặc dụng: rừng ngập mặn, tràm; trồng cây phân tán; chế biến lâm sản; sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản kết hợp.

Củng cố, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như: vườn quốc gia Tràm Chim, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ, U Minh Thượng, Phú Quốc; khu bảo tồn thiên nhiên; phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng Tràm phục vụ cho bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế; tăng cường xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng, chống xói lở bờ biển và bảo vệ các công trình khác, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu.

IV. GIẢI PHÁP

1. Cơ chế, chính sách

a) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách lâm nghiệp trên cơ sở Luật Lâm nghiệp năm 2017, đảm bảo hài hòa với Luật Đất đai, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật liên quan và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết tham gia, để đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững; nghiên cứu, xây dựng chính sách thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng, thu hút đầu tư vào lâm nghiệp, quản lý rừng tự nhiên, phát triển lâm nghiệp cộng đồng, dịch vụ môi trường rừng; chính sách định giá rừng, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đối với các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; chính sách khuyến khích đổi mới, sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường;...

b) Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững ở các vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số có nhiều rừng, như: giao rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư, phát triển quản lý rừng cộng đồng; hưởng lợi từ rừng, thực sự tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; quyền sử dụng đất, rừng để sản xuất kinh doanh phù hợp kinh tế thị trường; tích tụ đất đai tạo vùng nguyên liệu tập trung; cơ chế, chính sách, chế độ đãi ngộ đối với người tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng, chữa cháy rừng; chính sách đối với người lao động, người dân sống gần rừng ở vùng sâu, vùng xa.

c) Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khuyến khích đầu tư bảo vệ rừng và phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng; phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng để thay thế dần cơ chế hỗ trợ khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước; sở hữu các sản

phẩm lâm sản, sản phẩm nông, ngư nghiệp kết hợp và lâm sản ngoài gỗ hay giá trị thu được từ dịch vụ ngoài lâm sản đối với diện tích rừng do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu được giao, khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Xây dựng hoàn chỉnh cơ chế chính sách đầu tư, thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lâm nghiệp; cơ chế chính sách kinh tế bảo đảm thu lại đầy đủ các giá trị do rừng tạo ra và đang cung cấp cho xã hội để tạo nguồn tài chính ổn định, bền vững nhằm tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp, giảm tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Tăng đầu tư của nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, điều tra quy hoạch rừng, xây dựng rừng giống, vườn giống chất lượng cao và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp; đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, nhà nước cấp kinh phí sự nghiệp hàng năm cho các ban quản lý theo cơ chế tự chủ tài chính và chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, có cơ chế kết hợp hài hòa giữa quản lý, bảo vệ với khai thác các giá trị kinh tế của rừng tự nhiên để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng.

Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới để phát triển sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây nông nghiệp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng; hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho sản xuất giống, sản xuất các chế phẩm sinh học lâm nghiệp, công nghiệp phù trợ cho chế biến lâm sản, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, thân thiện môi trường; các trung tâm lâm nghiệp công nghệ cao, trung tâm giao dịch lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp hiện đại (sản giao dịch thương mại điện tử để giới thiệu, quảng bá, đấu giá lâm sản); hỗ trợ xây dựng các chuỗi giá trị lâm sản.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách bảo hiểm trong lâm nghiệp, bảo hiểm rừng trồng.

d) Thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất lâm nghiệp để làm cơ sở tổng kết, đánh giá, xây dựng mới các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp.

2. Tuyên truyền nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp về các giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, bảo vệ quốc phòng, an ninh của rừng; vai trò, tầm quan trọng của rừng đối với bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tăng trưởng xanh và

sự phát triển bền vững của đất nước. Tăng cường truyền thông với nội dung phong phú và hình thức đa dạng, phát huy truyền thông hiện đại và mạng xã hội tạo sự thay đổi về nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng; chú ý yếu tố văn hóa, dân tộc thiểu số trong công tác tuyên truyền; nâng cao nhận thức của chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền cơ sở và các ngành về trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng; tuân thủ các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, cam kết về bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp.

Tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh; phát triển nông lâm kết hợp, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường rừng.

3. Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến lâm

Phát triển khoa học công nghệ là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh; phân đầu đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị tăng trưởng ngành lâm nghiệp đạt 30%.

Tập trung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới, có sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp: lâm nghiệp công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế; bảo tồn đa dạng sinh học; dịch vụ môi trường rừng; chất lượng rừng trồng và công nghệ chế biến lâm sản; bảo đảm cả nghiên cứu cơ bản và ứng dụng; xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ, ưu tiên các lĩnh vực: chọn, tạo giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, thâm canh rừng trồng sản xuất, công nghệ chế biến lâm sản, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ rừng, phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; tính toán, lượng hóa tổng giá trị kinh tế (quy đổi) của rừng, đóng góp trong phát triển kinh tế xanh, GDP xanh của đất nước.

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp, nhất là khâu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất cao, thâm canh rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản.

Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp và người trồng rừng; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến lâm, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín trong đào tạo.

Xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế, kỹ thuật trong lâm nghiệp (các định mức dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp như: bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn, cứu hộ,

phục hồi sinh thái và theo dõi diễn biến rừng; điều tra rừng, quy hoạch lâm nghiệp; thống kê, kiểm kê rừng; bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; các định mức phục vụ công tác quản lý của ngành lâm nghiệp). Xây dựng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, chuỗi giá trị lâm sản, các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững; thương mại lâm sản và các cam kết quốc tế.

Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực, hoàn thiện hệ thống điều tra, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hiệu lực, thống nhất, liên tục, phục vụ và đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp trong tình hình mới, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, thông lệ và cam kết quốc tế.

Thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp chế biến lâm sản, khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, tiết kiệm nguyên liệu; khuyến khích phát triển các vật liệu mới thay thế gỗ, kết hợp gỗ nhựa, gỗ kim loại,...

Tăng cường năng lực hệ thống nghiên cứu và khuyến lâm; đổi mới cơ chế, hình thức và phương pháp khuyến lâm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ vào sản xuất, phát triển hệ thống khuyến lâm; phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và khuyến lâm; đảm bảo 20% số doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng lâm nghiệp công nghệ cao; làm chủ công nghệ cao trong hoạt động lâm nghiệp.

4. Đào tạo nguồn nhân lực

Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại, để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ sinh học, ứng dụng công nghệ cao trong lâm nghiệp để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả. Đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về lâm nghiệp. Chú trọng đào tạo cán bộ nghiên cứu, giảng dạy có trình độ chuyên sâu của một số lĩnh vực quan trọng như giống, lâm sinh, công nghệ chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, quản lý lâm nghiệp, lâm nghiệp xã hội, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.... tạo điều kiện cho các chuyên gia, cán bộ trẻ tham gia hợp tác nghiên cứu và giảng dạy; đào tạo nghề chế biến lâm sản và chăm sóc, bảo vệ và sử dụng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp.

Khuyến khích, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ trong đào tạo, nâng cao kỹ

năng cho lao động của doanh nghiệp. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; đào tạo các làng nghề, các vùng sản xuất chuyên canh. Tăng cường các hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, và cán bộ về phát triển thị trường để tăng cường và bổ sung đội ngũ các nhà doanh nghiệp kinh doanh giỏi.

5. Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và dịch vụ logistics

Tổ chức lại vùng sản xuất tập trung theo định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực phù hợp với lợi thế của từng vùng gắn với cơ giới hóa đồng bộ và kết nối với khu chế biến lâm sản và dịch vụ thương mại; đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ; phát triển các cụm liên kết chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu rừng trồng theo vùng sinh thái; phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến; giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ.

Đẩy mạnh hiện đại hóa, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ tại các vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa tập trung. Đến năm 2030, tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu làm đất, giồng, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng, khai thác vận chuyển gỗ và lâm sản đạt ít nhất 30%. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu, phấn đấu để Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thương hiệu, uy tín.

Xây dựng ngành công nghiệp chế biến gỗ hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn với xây dựng các khu công nghiệp quy mô lớn, doanh nghiệp lớn; phát triển công nghiệp phụ trợ để chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản, sử dụng phế phụ phẩm từ chế biến gỗ, sản xuất keo dán gỗ và phụ kiện cho công nghiệp chế biến gỗ.

Ưu tiên, tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng đạt tầm cỡ khu vực; trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư, có chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng ít nhất 03 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại 03 miền Bắc, miền Trung và miền Nam, nhằm thúc đẩy phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao trong chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về chế biến lâm sản: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, tiến tới hình thành sàn giao dịch khoa học công nghệ và định hướng đầu tư trong lĩnh vực cơ giới hóa lâm nghiệp và chế biến lâm sản; tăng cường năng lực nghiên cứu, phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội gỗ và lâm sản trên cả nước để nắm bắt tình hình, dự báo và thông tin thị

trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn sản phẩm, các rào cản... kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp để tổ chức sản xuất, chế biến ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu.

Phát triển công nghiệp chế tạo máy, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghiệp sinh học phục vụ sản xuất lâm nghiệp; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics, nhất là kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản và chế biến lâm sản.

Phát triển thị trường máy móc, thiết bị sản xuất lâm nghiệp và sản phẩm lâm sản: đẩy mạnh xúc tiến thương mại, sử dụng máy lâm nghiệp sản xuất trong nước thông qua hệ thống khuyến lâm, khuyến công, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ; tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo và thông tin thị trường, đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi; xây dựng và phát triển thương hiệu gỗ Việt.

6. Tổ chức sản xuất kinh doanh

Phát triển các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác, kinh tế chia sẻ trong lâm nghiệp; phát triển sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn liền rừng với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị.

Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường; tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty lâm nghiệp; phát triển lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng thôn bản và hợp tác xã; chuyên đổi cơ cấu cây trồng; phát triển nông lâm kết hợp; ưu tiên hộ nghèo, dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động lâm nghiệp để tăng thu nhập.

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các hội, hiệp hội ngành hàng phù hợp với nền kinh tế thị trường, trong đó hội, hiệp hội phải thực sự là đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, là đầu mối kết nối nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và người làm nghề rừng.

7. Tổ chức và quản lý ngành

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý ngành lâm nghiệp tinh gọn, thống nhất, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chuyên nghiệp; kiện toàn hệ thống kiểm lâm, tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, ưu tiên khu vực trọng điểm về phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

Rà soát, sắp xếp lại, kiện toàn các ban quản lý rừng phòng hộ theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Đổi mới phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh tự chủ động trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm của mình trước khi đưa ra thị trường.

Xã hội hóa các dịch vụ công về lâm nghiệp nhằm giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước, cung cấp cho xã hội chất lượng dịch vụ tốt nhất.

8. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lâm nghiệp, tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực và song phương; tăng cường thu hút các nguồn vốn quốc tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thương mại các-bon rừng; chủ động hợp tác trong nghiên cứu, giáo dục, đào tạo để tiếp cận khoa học và công nghệ lâm nghiệp tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực cho ngành; đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong trao đổi kinh nghiệm và triển khai các dự án hợp tác phát triển về lĩnh vực cơ giới hóa lâm nghiệp và chế biến lâm sản; tăng cường hợp tác về các hoạt động tăng cường năng lực; triển khai các chương trình dự án, cơ chế, chính sách; tuyên truyền; hoạt động nghiên cứu, điều tra, lập kế hoạch, giám sát và đánh giá trong lĩnh vực lâm nghiệp. Phát huy và tranh thủ lợi thế ngành lâm nghiệp Việt Nam trong quan hệ quốc tế; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn với các đối tác thương mại.

Phát triển thị trường lâm sản, chủ động tham gia chuỗi cung lâm sản toàn cầu; hài hòa các quy định về lâm nghiệp của quốc gia với quốc tế; thực thi các hiệp định quốc tế song phương và đa phương như: Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT); Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA),...

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả, trách nhiệm các thoả thuận đa phương, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết tham gia như: Cam kết tự nguyện quốc gia (NDC) ứng phó với biến đổi khí hậu, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (UNCBD), Công ước về chống sa mạc hóa (UNCCD), Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)...; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế phù hợp khác có liên quan.

9. Giám sát và đánh giá

Giám sát thực hiện Chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện Chiến lược; làm căn cứ hoạch định chính sách, điều chỉnh kế hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời. Giám sát các chương trình, dự án, đề án thực hiện Chiến lược đảm bảo hiệu quả, thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch 5 năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh Chiến lược phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn. Việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược được

thực hiện đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan.

Xây dựng, triển khai hệ thống lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin kịp thời, chính xác, đồng bộ phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và phát triển sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Huy động nguồn vốn

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chiến lược, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định, gồm:

- a) Vốn ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.
- b) Lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác.
- c) Vốn tín dụng từ tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.
- d) Thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng.
- đ) Đầu tư, đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân.
- e) Thu từ khai thác lâm sản, cho thuê rừng, thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- g) Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Định hướng sử dụng hiệu quả các nguồn vốn thực hiện Chiến lược

a) Vốn ngân sách nhà nước: tập trung cho đối tượng rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng; đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao; nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp; hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư các lĩnh vực, hoạt động lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản theo quy định của pháp luật; huy động các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, các thành phần kinh tế. Tiếp tục nghiên cứu mở rộng các nguồn thu cho ngành lâm nghiệp.

Đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, khai thác các tiềm năng, các dịch vụ mới để tăng nguồn thu, đặc biệt là dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ hấp thụ các-bon,...; tăng cường tuyên truyền, vận động, tạo cơ

ché phù hợp để huy động tổ chức, cá nhân đầu tư vào lâm nghiệp; bảo vệ và phát triển rừng; phát triển cây xanh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương:

a) Tổ chức thực hiện chiến lược; xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm để thực hiện Chiến lược; xây dựng, phê duyệt bộ chỉ số giám sát đánh giá Chiến lược; định kỳ đánh giá hằng năm, sơ kết 5 năm, tổng kết 10 năm về tình hình thực hiện Chiến lược, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Tiếp tục thực hiện một số chương trình, đề án đã được phê duyệt; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện hiệu quả một số chương trình, đề án mới (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện các chính sách về đầu tư, tài chính, tín dụng để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nội dung của Chiến lược.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và triển khai kế hoạch về xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; triển khai các giải pháp tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển lâm nghiệp theo định hướng của Chiến lược.

5. Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các chính sách, giải pháp thúc đẩy thị trường, xúc tiến thương mại, giải quyết rào cản thương mại cho sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

6. Các bộ, ngành có liên quan

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Chiến lược; tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện Chiến lược theo chức năng, nhiệm vụ.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược phù hợp với điều kiện địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). **110**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 523/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT
1	Chương trình hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030	Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030	Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ
3	Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
4	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025, 2026 - 2030.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
2	Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN THỰC HIỆN
3	Đề án kiểm kê rừng toàn quốc	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2022 - 2023
4	Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
5	Đề án trồng một tỷ cây xanh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2025
6	Đề án thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2025
7	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
8	Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
9	Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
10	Đề án phát triển giống cây lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
11	Đề án nâng cao năng lực hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
12	Đề án thương hiệu gỗ Việt	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN THỰC HIỆN
13	Đề án phát triển các dịch vụ hệ sinh thái rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
14	Đề án phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu theo hướng thâm canh, bền vững	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
15	Đề án/Dự án điều tra rừng toàn quốc	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2023 - 2025

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHÊ DUYỆT

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH
1	Đề án phát triển trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030
2	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất ngành lâm nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các bộ, ngành, đơn vị, địa phương	2021 - 2030